

TTF Gỗ Trường Thành	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Tài Nguyên Cơ Bản
		1,267	3.9	48.4	3.6	3.2	3.5 - 2.3	2.4 /5	0	Ngày cập nhật :30/06/2023

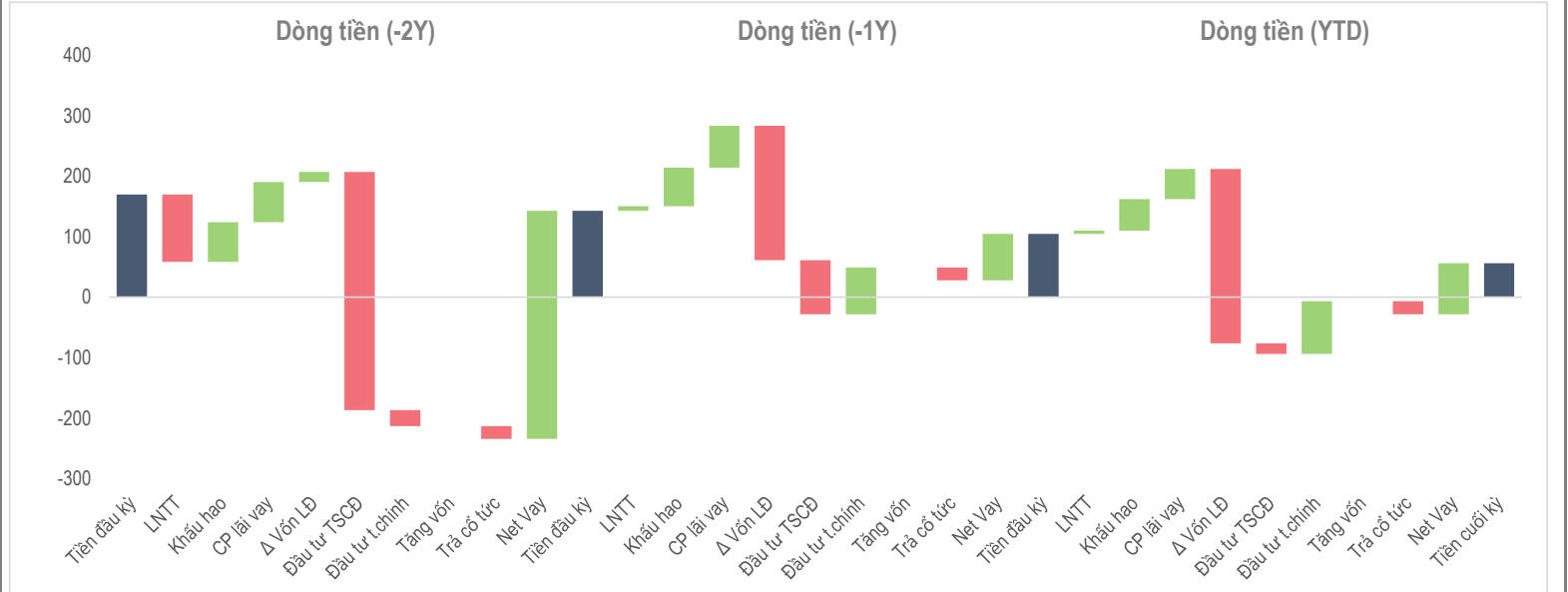
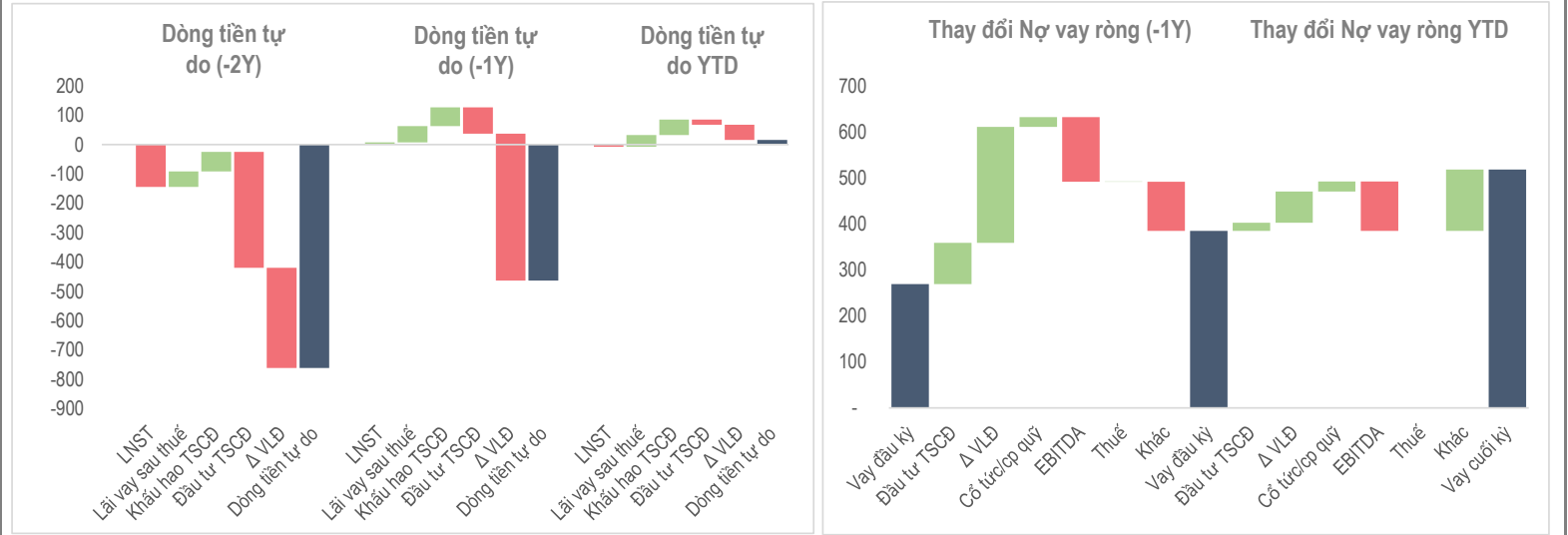
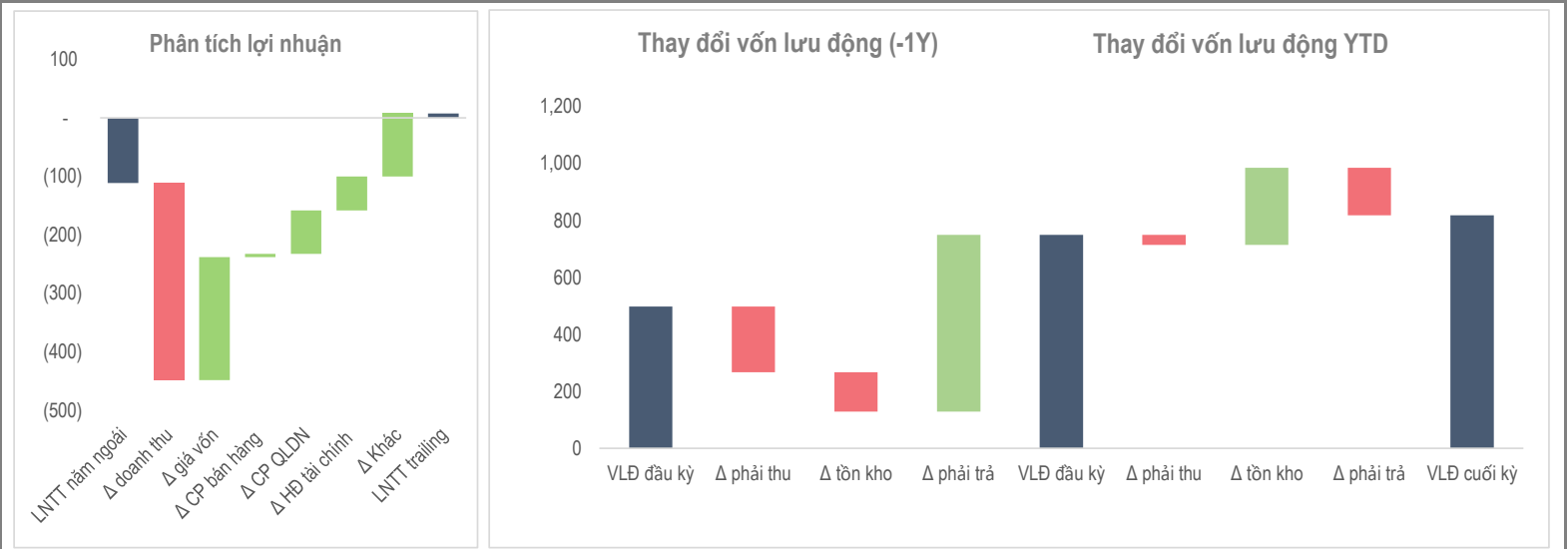
CTCP TĐ Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTF) tiền thân là Cty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành thành lập năm 2000 và chuyển thành công ty cổ phần năm 2003. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Sản phẩm chính của công ty được chia thành 4 nhóm sản phẩm: đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoại thất, ván sàn gỗ và các sản phẩm khác như gỗ xẻ S4S, các chi tiết nhỏ bằng gỗ. Gỗ Trường Thành xuất khẩu khoảng 85% sản lượng sản phẩm gỗ đến hơn 30 quốc gia trên toàn thế giới, cụ thể là Châu Âu (Anh, Pháp, Ý, Hà Lan, Tây Ban Nha), Nhật Bản, Hoa Kỳ, Úc. Đối với thị trường trong nước, công ty duy trì được mạng lưới Đại lý cấp 1 và cửa hàng tự doanh tại Đà Nẵng, Nha Trang, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Vũng Tàu và Long Xuyên. Ngày 18/02/2008, TTF chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	311	411	411	411	411						05/04/2010	2009	10%	Cả năm
PE	79.3	-612.6	471.7	-12.5	202.3						18/06/2009	2008	10%	Cả năm
EPS (đ/cp)	78	-22	9	-340	16						11/06/2008	2007	10%	Đợt 2
PB	-5.3	9.5	3.0	4.3	3.4									
BVPS (đ/cp)	-1,155	1,419	1,374	980	942									
EV/EBITDA	19.1	141.4	14.8	19.8	79.9									
ROE	-7%	-17%	1%	-29%	2%									
Biên LN gộp	22%	17%	15%	16%	10%						Vị thế doanh nghiệp TTF có 11 nhà máy với tổng diện tích hơn 200.000 m2, tổng công suất đạt 220 - 250 containers/tháng. TTF đã tham gia cung cấp nội ngoại thất gỗ cho các dự án tiêu biểu như: Vincom Luxury Nha Trang, Vinpearl Empire Condotel, Vincom Plaza Hà Tĩnh, Vincom Luxury Đà Nẵng. Cty một trong 30 doanh nghiệp đầu tiên có thương hiệu được Chính Phủ chọn vào Chương trình Thương hiệu Quốc gia. Cty xuất khẩu khoảng 85% sản lượng sản phẩm gỗ đến hơn 30 quốc gia trên toàn thế giới, cụ thể là Châu Âu (Anh, Pháp, Ý, Hà Lan, Tây Ban Nha), Nhật Bản, Hoa Kỳ, Úc. Cty nằm trong TOP 5 nhà sản xuất - xuất khẩu hàng đầu Việt Nam, sở hữu 11.500 ha rừng đã trồng. Cty có trên 30 điểm bán hàng trên toàn quốc, là đối tác của Vingroup và các cty bất động sản lớn khác trong nhiều công trình xây dựng.			
Biên LN hoạt động	6%	-1%	2%	0%	-4%									
Biên LN ròng	3%	-1%	0%	-9%	1%									
Doanh thu/Tài sản	0.5	0.6	0.7	0.5	0.4									
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.7	-0.5	-0.4	0.7	0.9									
Vay NH/Vay DH		2.7	3.3	82.9	20.5									
EBIT/Lãi vay	0.6	-0.2	0.5	0.0	-0.7									
Vay/EBITDA	3.9	6.8	0.4	3.5	29.7									
Ngày phải thu	148	121	116	154	171									
Ngày tồn kho	300	235	174	161	135									
Capex/TSCĐ	25%	27%	24%	110%	21%									
Doanh thu thuần	1,214	1,607	2,001	1,560	1,223									
% tăng trưởng		32%	25%	-22%	-22%									
EBITDA	129	40	104	64	15									
Lợi nhuận sau thuế	31	-9	3	-134	6									
% tăng trưởng		-	-	-	-									
Tiền & ĐT NH	84	264	217	212	121									
Phải thu KH	493	571	702	614	530									
Hàng tồn kho	782	934	679	476	338									
Tổng tài sản	2,241	2,838	3,006	2,850	2,792									
Vay ngắn hạn	507	29	27	407	467									
Vay dài hạn	0	11	8	5	23									
Tổng vay	507	40	35	412	490									
Tổng nợ	2,826	2,383	2,573	2,583	2,393									
Vốn CSH	-585	455	433	267	400									
Cân đối vốn TDH	-1,268	-252	441	303	404									
Free CashFlow	95	-59	284	-426	-39									

Cổ đông lớn	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLN	R Vay/VSH	Div.Yld%
Đinh Thị Kim Dung (9.1%)	(100%) CT Cổ Phần Trường Thành Xa	TTF	1,267	48.4	3.6	8%	3%	1.5	0%
y Cổ Phần Xây Dựng U&i (7.1%)	(100%) CT Cổ Phần Lâm Nghiệp Trườn	Top 100	34,046	15.4	2.0	14%	23%	1.4	0%
Nguyễn Thị Xuân (5.7%)	(97%) CT Cổ Phần Quản Lý Cụm Công	Ngành	338	13.4	1.0	21%	30%	0.3	0%
Excelsior Oak Limited (5.1%)	(97%) CT Cổ Phần Trồng Rừng Trường	VIF	5,635	21.8	1.2	5%	14%	0.1	0%
Phương Xuân Thụy (5%)	(90%) Chế biến Gỗ Trường Thành M'D	ACG	5,278	11.8	1.2	11%	11%	0.3	4%
HƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM (2.5%)	(60%) Đồ Gỗ Casadora	TTF	1,267	50.5	3.6	7%	3%	7.1	0%
Khác (65.5%)	(51%) CT Cổ Phần Central Wood	SAV	353	24.4	1.0	4%	1%	0.9	0%

TTF	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản			
										https://www.truongthanh.com			
										Năm TL	2015	SL NV	2,154
Quý - VNDbn	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	2025Q3	Tên & chức vụ	Sở hữu	
Thông số cơ bản											Mai Hữu Tín (CTTV HĐQT)	1.3%	
Biên LN gộp	5%	16%	24%	13%	17%	12%	-3%	7%	14%	16%	Nguyễn Trọng Hiếu (TV HĐQT)	0.1%	
Biên LN hoạt động	-10%	0%	12%	-6%	1%	-9%	-3%	-23%	-13%	-2%	Nguyễn Trọng Hiếu (Tổng Giám đ	0.1%	
Biên LN ròng	-10%	-2%	12%	1%	-3%	-9%	11%	2%	1%	-4%	Nguyễn Trọng Hiếu (Người phụ tr	0.1%	
ROE	-7%	-9%	2%	3%	10%	7%	1%	2%	5%	8%	Vũ Xuân Dương (PCTTV HĐQT)	1.8%	
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.3	-0.5	0.6	0.9	1.0	1.3	0.9	0.8	0.7	1.2	Võ Quốc Lợi (TV HĐQT)	1.1%	
Tổng nợ/VCSH	6.7	7.1	7.5	8.9	9.4	11.2	6.0	6.0	6.7	7.1	HOÀNG DUY THẮM (KT trưởng)	0.0%	
Vay NH/Vay DH	4.8	9.4	74.7	91.7	118.0	168.7	20.5	22.8	21.2	22.7	Đoàn Thụy Diễm Huyền (TV HĐQT)	0.3%	
EBIT/Lãi vay	-2.4	0.0	3.5	0.8	0.1	-1.9	-0.2	-2.5	-1.7	-0.4	Đoàn Thụy Diễm Huyền (CTỦy bai	0.3%	
Vay/EBITDA	0.7	1.2	2.6	3.8	2.2	3.3	29.7	-174.3	-12.1	-22.5	Phạm Duy Đồng (Phụ trách Công t	0.0%	
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.3	1.2	1.2	1.2	1.1	1.0	1.4	1.5	1.3	1.3	Cty kiểm toán	Năm	
Ngày phải thu	146	133	151	160	131	136	167	178	201	186	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2025	
Ngày tồn kho	178	170	170	157	143	158	144	154	203	207	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2024	
Capex/Doanh thu	1%	0%	5%	1%	2%	9%	19%	1%	2%	4%	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2023	
Cân đối vốn TDH	393	389	366	314	93	49	404	426	406	389	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2022	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	385	386	442	323	376	236	288	179	237	312	*09/11/25-Quá trình tái cấu trúc của G		
QoQ %		0%	14%	-27%	16%	-37%	22%	-38%	33%	32%	Trường Thành còn xa		
YoY %					-2%	-39%	-35%	-45%	-37%	32%	*05/11/25-Nghị quyết HĐQT về việc ban hành		
Giá vốn bán hàng	-365	-325	-338	-281	-312	-208	-296	-165	-205	-262	Quy chế KTNB		
Lợi nhuận gộp	20	62	104	42	64	28	-8	13	33	50	*31/10/25-Giải trình biến động KQKD quý		
Chi phí hoạt động	-58	-62	-52	-63	-61	-49	-2	-54	-63	-55	3/2025 so với cùng kỳ năm trước		
LN hoạt động KD	-38	0	52	-21	3	-21	-9	-40	-30	-6	*10/10/25-Nghị quyết HĐQT về việc miễn		
Chi phí lãi vay	16	16	15	-25	20	11	63	16	18	16	nhiệm và bổ nhiệm Kế toán trưởng		
LN trước thuế	-41	-9	53	12	-11	-30	37	2	16	-12	*10/10/25-Thông báo thay đổi nhân sự - Miễn		
LN sau thuế	-39	-6	54	4	-10	-21	33	4	2	-12	nhiệm và bổ nhiệm Kế toán trưởng		
QoQ %		-84%	-	-92%	-	122%	-	-88%	-51%	-	*08/09/25-Thông báo về việc xử lý vi phạm đối		
YoY %					-76%	236%	-39%	-8%	-	-42%	với cổ phiếu		
Bảng cân đối kế toán											*03/09/25-Giải trình biến động KQKD 6 tháng		
Tài sản ngắn hạn	1,881	1,950	1,870	1,689	1,437	1,471	1,361	1,365	1,586	1,595	đầu năm 2025 đã soát xét so với cùng kỳ năm		
Tiền & tương đương	72	207	157	97	106	126	105	184	198	56	*27/08/25-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua		
Đầu tư ngắn hạn	79	50	51	50	45	76	16	39	50	65	chủ trương ký hợp đồng tín dụng với		
Phải thu KH	534	515	588	563	562	512	530	489	474	522	*25/08/25-Thông báo thay đổi mẫu dấu công ty		
Hàng tồn kho	565	540	528	478	422	445	338	352	550	609			
Tài sản dài hạn	1,056	1,046	1,044	1,026	1,229	1,237	1,432	1,406	1,439	1,438	*18/08/25-Giấy chứng nhận đăng ký doanh		
Phải thu dài hạn	2	7	3	3	0	0	179	185	221	228	nghiep thay đổi lần thứ 26		
Tài sản cố định	360	347	342	338	489	486	515	514	528	522	*12/08/25-Giải trình báo cáo tình hình quản trị		
Tổng tài sản	2,937	2,996	2,915	2,714	2,666	2,708	2,792	2,771	3,025	3,034	công ty 06 tháng đầu năm 2025		
Tổng nợ	2,555	2,628	2,571	2,441	2,409	2,486	2,393	2,375	2,631	2,657	Giao dịch CĐ nội bộ		
Vay & nợ ngắn hạn	32	51	407	386	397	483	467	499	508	550	*12/11/24-CĐNB mua 330,000cp		
Phải trả người bán	268	277	283	291	265	274	214	173	161	189	*11/01/23-CĐNB mua 1,000,000cp		
Vay & nợ dài hạn	7	5	5	4	3	3	23	22	24	24	*04/01/23-CĐL bán 30,934,237cp		
Vốn chủ sở hữu	383	368	344	274	257	222	400	396	394	376	*19/12/22-CĐL mua 30,765,763cp		
Vốn điều lệ	4,112	4,112	4,112	4,112	4,112	4,112	4,112	4,112	4,112	4,112	*24/11/22-CĐNB mua 5,260,000cp		
Lưu chuyển tiền tệ											*01/04/22-CĐNB mua 1,500,000cp		
Từ HĐ Kinh doanh	-2	90	-398	-35	21	-9	-60	54	-113	-122	*01/12/21-CĐNB mua 537,000cp		
Từ HĐ Đầu tư	-47	27	-7	11	-2	-56	34	-6	138	-61	*04/11/21-CĐNB mua 1,000,000cp		
Vay cho WC (=I+R-P)	831	778	832	749	719	683	654	668	862	942	*10/10/19-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 60cp		
Capex	6	2	23	5	9	21	55	1	5	11	*27/06/19-CĐNB mua 307,802cp		

TTF Gỗ Trường Thành	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản			
		tỷ	tỷ/ngày				3.5				ĐC: Đt 747, Khu Phố Uyên Hưng 7, Tân Uyên, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
		1,267	3.9	48.4	3.6	3.2	-- 2.3	2.4 /5	0		Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

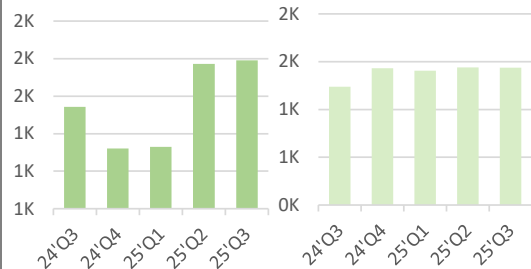


TTF Gỗ Trường Thành	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản			
		tỷ	tỷ/ngày				3.5				ĐC: Đt 747, Khu Phố Uyên Hưng 7, Tân Uyên,		
		1,267	3.9	48.4	3.6	3.2	--	2.3	2.4 /5	0	Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

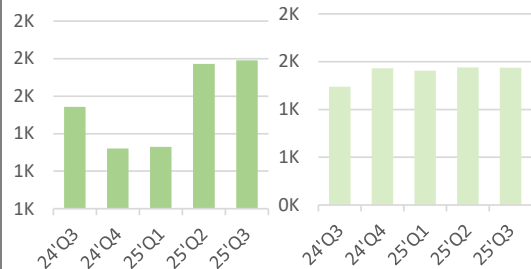
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



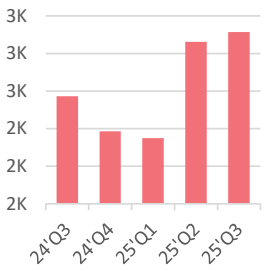
Tài sản dài hạn



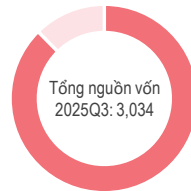
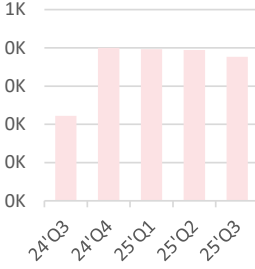
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

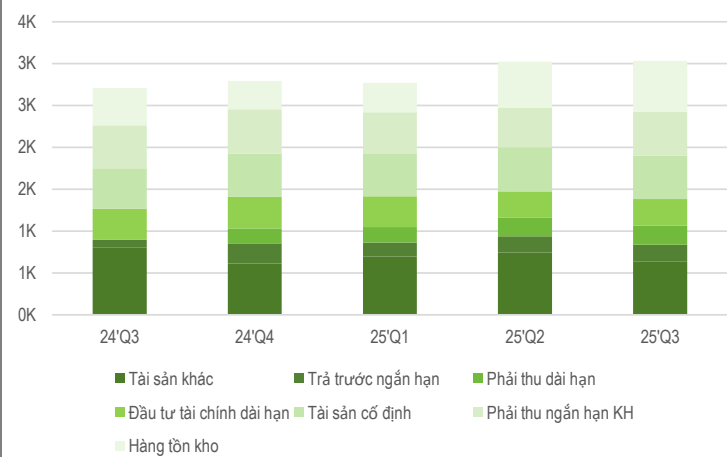


Vốn chủ sở hữu



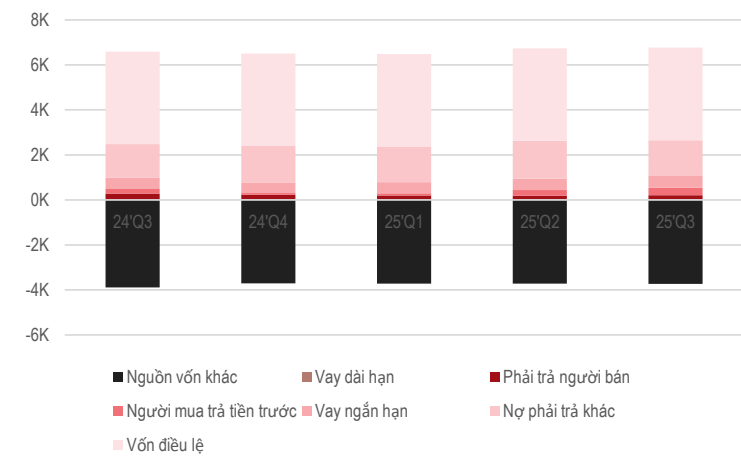
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

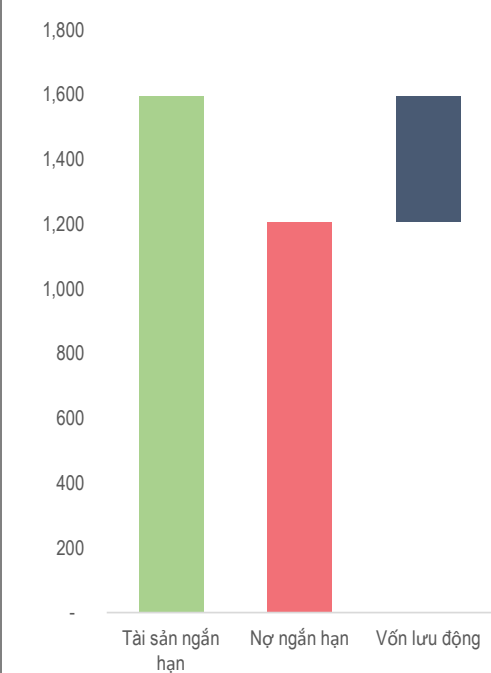


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



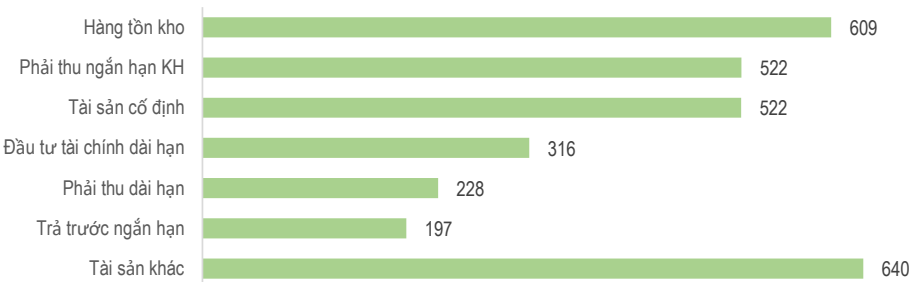
Vốn lưu động



Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



Đơn vị: tỷ đồng

TTF Gỗ Trường Thành	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản		
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày							ĐC: Đt 747, Khu Phố Uyên Hưng 7, Tân Uyên, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
		1,267	3.9	48.4	3.6	3.2	3.5 -- 2.3	2.4 /5	0	Nhà nước: 0% SL CĐ 0		

Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

Doanh thu thuần

Đơn vị: tỷ đồng Tăng trưởng

Doanh thu thuần 728 ▼ -22.2%

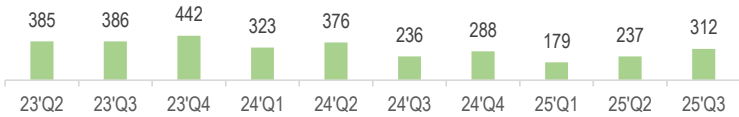
Lợi nhuận gộp 96 ▼ -28.8%

EBITDA (24) ▼ #####

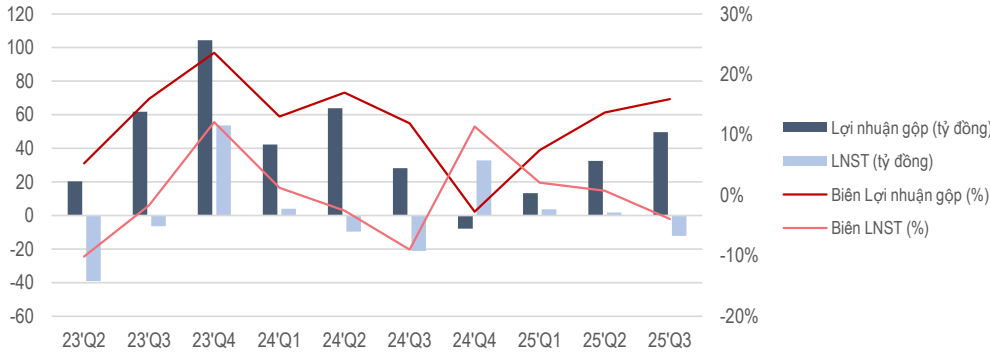
Lợi nhuận hoạt động (76) ▲ 95.9%

Lợi nhuận sau thuế (7) ▼ -75.3%

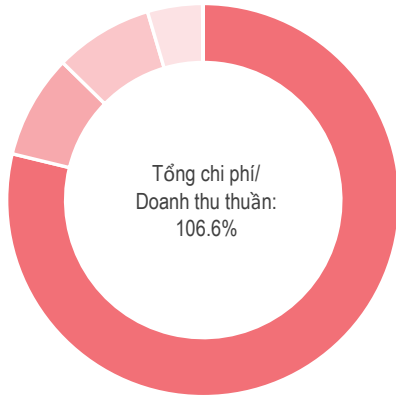
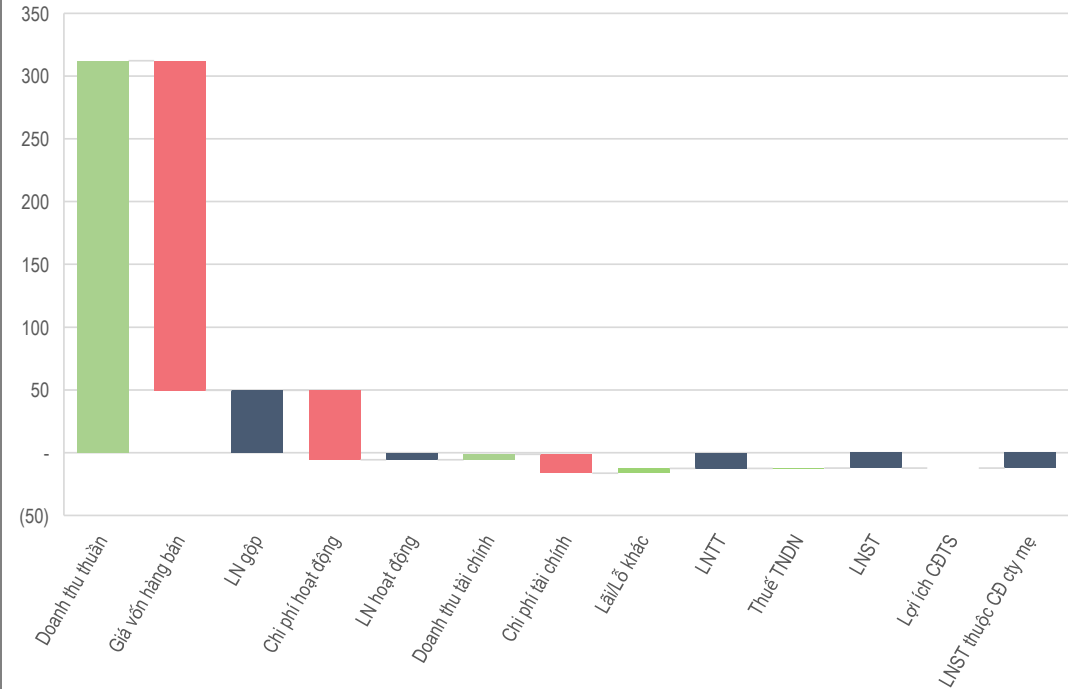
Cao nhất: 442 tỷ đồng
Trung bình: 318 tỷ đồng
Thấp nhất: 179 tỷ đồng
Đơn vị: tỷ đồng



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



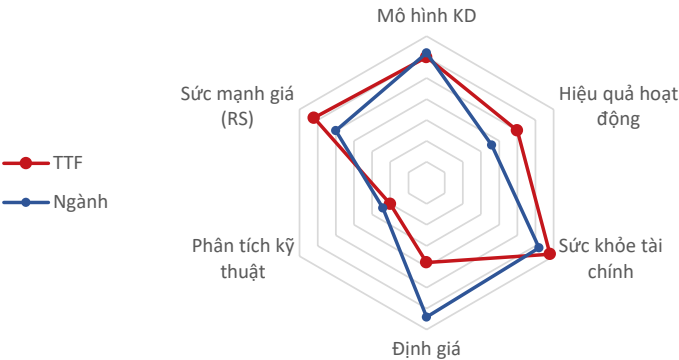
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP quản lý
- CP tài chính
- CP khác
- Thuế TNDN

Đơn vị: tỷ đồng

TTF	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản	
										ĐC: Đt 747, Khu Phố Uyên Hưng 7, Tân Uyên, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	TTF	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	-8.5%	-2.1%
Thay đổi giá 1 năm	21.3%	16.5%
Beta	1.1	0.4
Alpha	-0.1%	0.0%

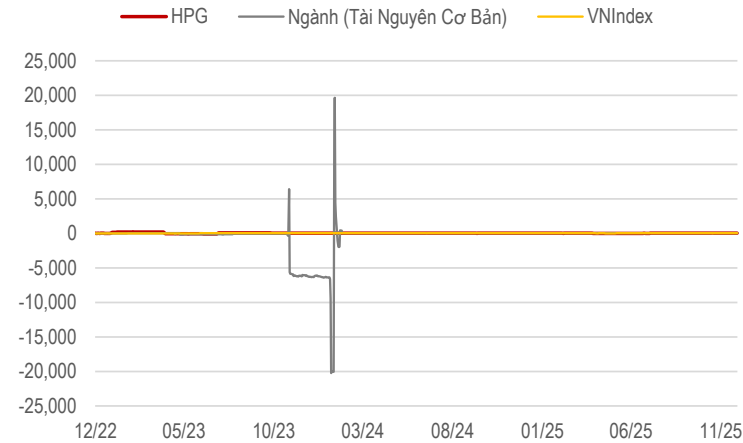


Mô hình kinh doanh	3	3.1
Hiệu quả hoạt động	2.5	1.8
Sức khỏe tài chính	3.4	3.1

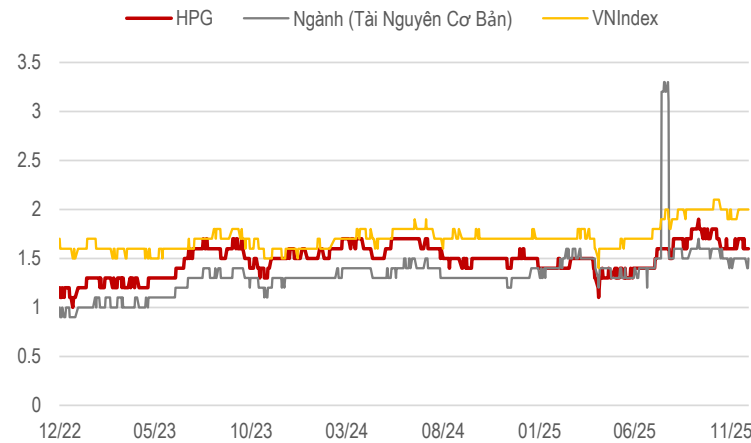
Định giá	1.9	3.2
Phân tích kỹ thuật	1	1.2
Sức mạnh giá (RS)	3.1	2.5

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	15.7	2.0	22.1
Ngành	Tài Nguyên Cơ Bản	17.1	1.5	12.1
Top 5	KSV	13.5	5.6	7.0
	HSG	14.3	0.9	8.7
	NKG	32.4	1.0	19.4
	VIF	21.8	1.2	199.1
	TVN	8.0	0.6	20.0
Hệ số trung bình (lần)		14.3	1.0	19.4
Tài chính công ty (đồng)		1,876	16,343	3,640
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		26,827	16,343	70,616
Giá trị cổ phiếu (đồng)		37,929		

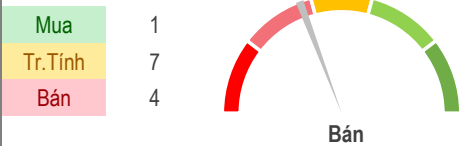
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
MSR	2.5	25,200	0.0%	8%	1.0M	1.3	-64.9
KSV	2.6	128,200	4.1%	-27%	.1M	0.4	13.5
HSG	2.6	16,850	0.9%	-7%	2.8M	1.1	14.3
NKG	2.4	16,300	1.6%	-7%	4.4M	1.0	32.4
VIF	2.4	16,100	1.3%	-6%	.0M	0.3	21.8
TVN	2.3	7,800	1.3%	-7%	.2M	1.2	8.0
PTB	2.8	51,400	-0.2%	-8%	.1M	0.5	7.4
DHC	2.7	33,500	1.5%	-12%	.2M	0.7	10.5
HGM	3.1	250,200	-0.7%	-12%	.0M	0.6	6.6
GDA	2.8	17,700	4.1%	0%	.3M	0.9	10.3

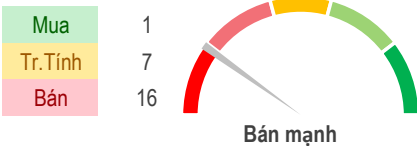
TTF	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản	
		1,267	3.9	48.4	3.6	3.2	3.5 -- 2.3	2.4 /5	0	ĐC: Đt 747, Khu Phố Uyên Hưng 7, Tân Uyên, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

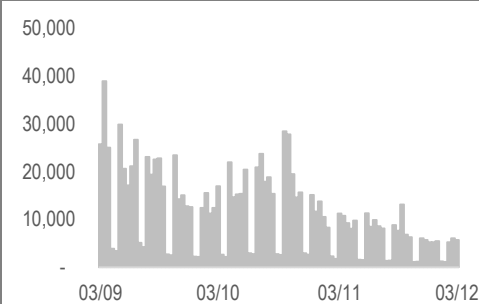
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

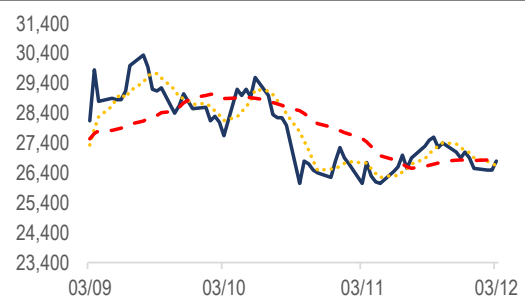
Số lượng NĐT quan tâm



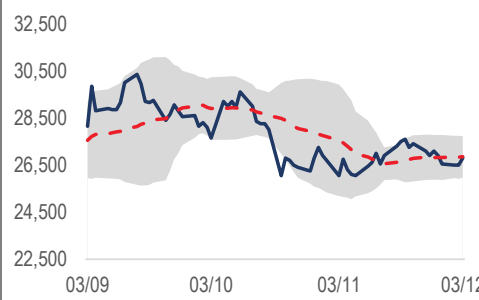
Giao dịch nước ngoài



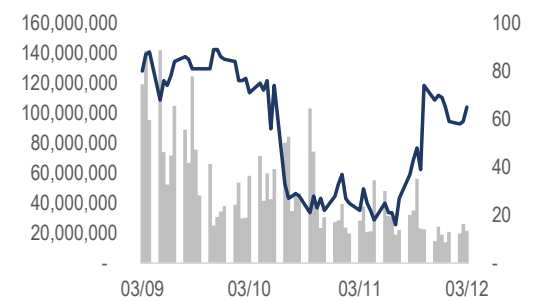
Giá vs MA(5) & MA(20)



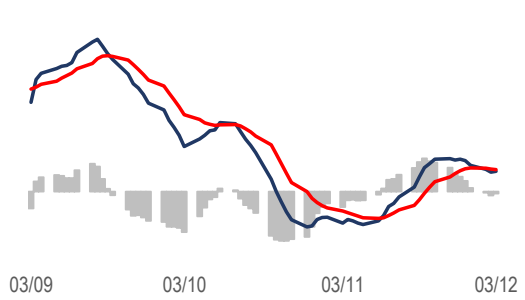
Giá vs Bollinger Band



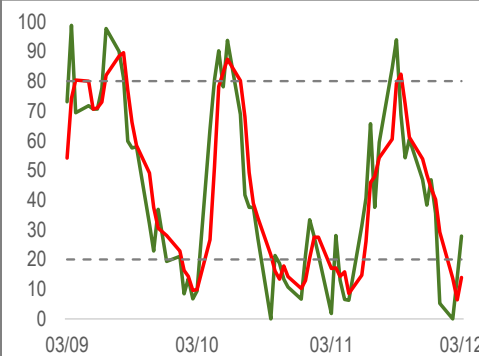
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



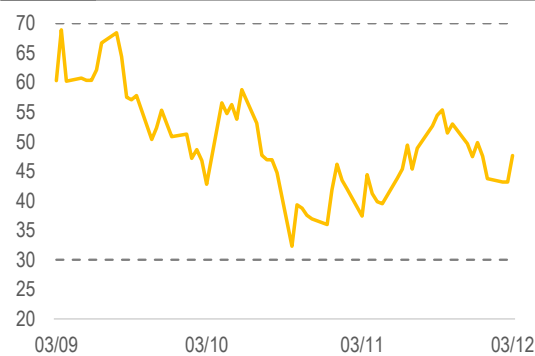
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

